

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị
thuộc Dự án: Mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUẬN 11

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Bệnh viện Quận 11 trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận 11 thành Bệnh viện Quận 11 trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-SYT ngày 12/8/2020 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27/11/2015 của Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-SYT ngày 07/01/2022 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-BV ngày 14/01/2022 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-BV ngày 15/6/2021 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc Thành lập Tổ mời thầu thực hiện mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-BV ngày 10/01/2022 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc kiện toàn Tổ chuyên gia thực hiện mua sắm thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-BV ngày 10/01/2022 của Giám đốc Bệnh viện Quận 11 về việc kiện toàn Tổ thẩm định thực hiện mua sắm thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 1087/QĐ-BV ngày 01/4/2022 của Bên mời thầu về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu biệt được gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2021 – 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-BV ngày 14/4/2022 của Tổ mời thầu về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 19/4/2022 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11,

Xét đề nghị của Bên mời thầu tại Tờ trình số 104/TTr-BMT ngày 19/4/2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc biệt được gốc hoặc tương đương điều trị thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2021 - 2022 của Bệnh viện Quận 11 như sau:

- Tổng số sản phẩm trúng thầu: **134 sản phẩm**.
- Tổng số giá trị sản phẩm trúng thầu: **13.863.577.025 đồng** (Bằng chữ: Mười ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn, hai mươi lăm đồng chẵn).
- Tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị và nhà thầu trúng thầu (Danh mục đính kèm).
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước; Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan bảo hiểm thanh toán; Nguồn thu hợp pháp khác.

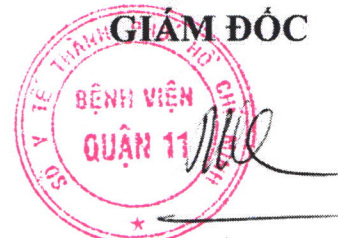
Điều 2. Giao Khoa Dược và phòng Tài chính kế toán có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Khoa Dược, phòng Tài chính kế toán và các khoa phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *thư*

- Như điều 4;
- Lưu: VT, KD(08b).



Phạm Quốc Dũng

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU
GÓI THẦU: THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ
THUỐC DỰ ÁN: MUA SẮM THUỐC NĂM 2021 - 2022 CỦA BỆNH VIỆN QUẬN 11
(Đính kèm Quyết định số 1325/QĐ-BV ngày 20 tháng 04 năm 2022)

STT	STT trong hồ sơ mời thầu	Họet chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	77	Loteprednol etabonate	Lotemax		VN-18326-14 (Công văn gia hạn: Công văn số 2128/QĐ-ĐK ngày 25/02/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 25/02/2022	0,5% (5mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Bausch & Lomb Inc	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	219,500	30	6,585,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH
2	116	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin		VN-19193-15 (Công văn gia hạn: Công văn số 836/QĐ-ĐK ngày 09/02/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 09/02/2022	10mg	Viên nén		Uống	Viên	J. Uriach & Cia, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 vỉ x 10 viên	6,500	5,000	32,500,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH
3	4	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge 10mg/160mg 2x14	Exforge	VN-16342-13 (Công văn gia hạn: cv 12851/QĐ-ĐK ngày 05/7/2021), Hiệu lực: 05/07/2022	10mg + 160mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	18,107	2,240	40,559,680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
4	5	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge 5mg/80mg 2x14	Exforge	VN-16344-13 (Công văn gia hạn: cv 12849/QĐ-ĐK ngày 05/07/2021), Hiệu lực: 05/07/2022	5mg + 80mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9,987	10,000	99,870,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
5	6	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate), Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12's	Augmentin 250/31.25mg	VN-17444-13 (Công văn gia hạn: CV1527/QĐ-ĐK NGÀY 20/2/2021), Hiệu lực: 20/02/2022	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	10,670	5,000	53,350,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
6	7	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate)	Clamoxyl Sac 250mg 12's	Clamoxyl 250mg	VN-18308-14 (Công văn gia hạn: cv 1533/QĐ-ĐK NGÀY 20/2/2021), Hiệu lực: 20/02/2022	250mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	5,090	1,500	7,635,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
7	8	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate), Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin Tablet 1g 2x7's	Augmentin 1g	VN-20517-17, Hiệu lực: 08/06/2022	875 mg + 125mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Hộp 2 vỉ x 7 viên	16,680	5,000	83,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
8	9	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalc. 1.5 H2O)	Lipitor Tab 10mg 3x10's	Lipitor (Đóng gói & xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH, d/c: Betriebsstatte Freiburg, Mooswaldalee 1,79090 Freiburg, Germany)	VN-17768-14 (Công văn gia hạn 13989/QĐ-ĐK ngày 26/7/2021), Hiệu lực: 26/07/2022	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Pfizer Pharmaceuticals LLC, đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	15,941	4,000	63,764,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT trong hồ sơ thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
9	10	Bisoprolol fumarate	Concor Tab 5mg 3x10's	Concor 5mg	VN-17521-13 (Công văn gia hạn: CV 16562e/QLD-DK NGÀY 14/9/2021), Hiệu lực: 14/09/2022	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4,290	25,000	107,250,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
10	11	Bisoprolol fumarate	Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's	Concor Cor	VN-18023-14 (Công văn gia hạn: CV 14647e/QLD-DK NGÀY 02/8/2021), Hiệu lực: 02/08/2022	2,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3,147	30,000	94,410,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
11	12	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	Azopt Drop 1% 5ml	Azopt	VN-21090-18, Hiệu lực: 27/03/2023	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	116,700	150	17,505,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
12	13	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler 160/4,5mcg	Symbicort Rapihaler	VN-21667-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình xịt 120 liều	Hít	Bình	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	486,948	150	73,042,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
13	14	Budesonid	Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's	Pulmicort Respules	VN-19559-16 (Công văn gia hạn: 6345e/qlđ-đk, v.v duy trì hiệu lực giấy đăng ký), Hiệu lực: 20/04/2022	500 mcg/2ml	Hỗn dịch khí dùng dùng để hít	Ống đơn liều 2ml	Hít	Ống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	13,834	3,000	41,502,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
14	16	Budesonid, Formoterol fumarat dihydrate	Symbicort Turbuhaler 120 Dose	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17, Hiệu lực: 08/06/2022	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Thuốc bột để hít	Ống hít 120 liều	Hít	Ống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 120 liều	486,948	250	121,737,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
15	17	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17, Hiệu lực: 08/06/2022	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Thuốc bột để hít	Ống hít 60 liều	Hít	Ống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 60 liều	286,440	1,000	286,440,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
16	18	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic Inj. 50IU/ml 1mlx5's	Miacalcic	VN-17766-14 (Công văn gia hạn: CV 13519e/QLD-DK NGÀY 26/7/2021), Hiệu lực: 26/07/2022	50IU/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống 1ml	87,870	100	8,787,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT trong hồ sơ một căn	Hạng cũ	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
17	19	Cefaclor	Cecloer Sus 125mg 60ml	Cecloer	VN-15935-12 (Công văn gia hạn: 14741e/QLD-ĐK ngày 04/8/2021), Hiệu lực: 04/08/2022	125mg/ 5ml, 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Lo	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 1 lọ 60ml	97,100	100	9,710,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
18	20	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate)	Cecloer Tabs 375mg 10's	Cecloer	VN-16796-13 (Công văn gia hạn: cv 4645/QLD-ĐK ngày 05/4/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 05/04/2022	375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm		Uống	Viên	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	18,860	1,000	18,860,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
19	21	Cefaclor	Cecloer Sus 125mg 30ml	Cecloer	VN-15935-12 (Công văn gia hạn: cv 14741e/QLD-ĐK NGÀY 04/8/2021), Hiệu lực: 04/08/2022	125mg/ 5ml, 30ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ 30ml	Uống	Lo	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 1 lọ 30ml	50,600	200	10,120,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
20	22	Cefuroxime axetil	Zinnat Suspension 125mg/5ml Bottle x 1	Zinnat Suspension	VN-9663-10 (Công văn gia hạn: cv 568/QLD-ĐK ngày 05/2/2021), Hiệu lực: 05/02/2022	125mg/5ml Cefuroxime	Cốm pha huyền dịch uống		Uống	Chai	Glaxo Operations UK Ltd	Anh	Hộp 1 chai	121,617	100	12,161,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
21	23	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat Tab 500mg 10's	Zinnat tablets 500mg	VN-20514-17, Hiệu lực: 08/06/2022	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	22,130	2,000	44,260,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
22	25	Ciprofloxacin	Ciprobay IV Inj 200mg 100ml	Ciprobay 200	VN-14008-11 (Công văn gia hạn: Cv 14513e/QLD-ĐK ngày 30/7/2021 và duy trì hiệu lực số đăng ký), Hiệu lực: 30/07/2022	200mg/100ml	Dịch truyền	Lọ 100ml	Truyền tĩnh mạch	Chai	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 100ml	209,920	1,000	209,920,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
23	26	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg/200ml Inj 200ml 1's	Ciprobay 400mg	VN-19012-15 (Công văn gia hạn: CV số 15721e/QLD-ĐK ngày 03/09/2021), Hiệu lực: 03/09/2022	400mg/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai 200ml	Truyền tĩnh mạch	Chai	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 200ml	275,500	3,000	826,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24	27	Clobetasol Propionat	Dermovate 15g Cre 0.05% 15g	Dermovate cream	VN-19165-15 (Công văn gia hạn: CV số 1528e/QLD-ĐK ngày 20/02/2021), Hiệu lực: 20/02/2022	0,05% (khối lượng/khối lượng)	Kem bôi ngoài da	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 tuýp 15g	42,812	500	21,406,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
25	28	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Eumovate cream	VN-18307-14 (Công văn gia hạn: CV số 1532e/QLD-ĐK ngày 20/02/2021), Hiệu lực: 20/02/2022	0,05%	Kem bôi ngoài da	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 tuýp 5g	20,269	500	10,134,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
26	31	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga Tab 10mg 2x14's	Forxiga	VN3-37-18 (Công văn gia hạn: CV số 17664e/QLD-ĐK ngày 21/10/2021), Hiệu lực: 21/10/2022	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP, đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	19,000	1,000	19,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
27	33	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	Sympal Tablet 25mg 2x10's	Sympal	VN2-522-16 (Công văn gia hạn: CV số 12698e/QLD-ĐK ngày 05/07/2021), Hiệu lực: 05/07/2022	25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3,513	6,000	33,078,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
28	38	Dutasteride	Avodart Cap 0.5mg 3x10's	Avodart	VN-17445-13 (Công văn gia hạn: CV số 791e/QLD-ĐK ngày 08/02/2021), Hiệu lực: 08/02/2022	0,5mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals S.A	Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	17,257	10,000	172,570,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
29	44	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	Invanz Inj 1g 1's	Invanz	VN-20315-17, Hiệu lực: 20/02/2022	1g	thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp		Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Lọ	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret	Pháp	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột	552,421	500	276,210,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
30	45	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnes trihydrat)	Nexium Mups tab 20mg 2x7's	Nexium Mups	VN-19785-16 (Công văn gia hạn: CV số 1611e/QLD-ĐK ngày 12/09/2021), Hiệu lực: 12/09/2022	20mg	Viên nén kháng dịch dạ dày		Uống	Viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	22,456	500	11,228,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	Loại thuốc	Tên thuốc	Tên thuốc theo quy định	Số đăng ký	Hạng thuốc	Dạng bào chế	Thành phần	Đơn vị tính	Loại thuốc	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Loại thuốc đóng gói	Giá trị tính	Số lượng tính	Thành tiền	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
																CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
31	46	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magie trihydrat)	Nexium 1.5mg x 140mg 2x7's	Nexium Mups	VN-19782-16 (Công văn gia hạn: CV số 16110/QĐ-DK ngày 12/03/2021), Hiệu lực: 12/09/2022	400mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	22,456	2,500	56,140,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
32	47	Esomeprazole nutri	Nexium inj 40mg 1's	Nexium	VN-15719-12 (Công văn gia hạn: 5548/QĐ-DK), Hiệu lực: 14/04/2022	40mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lơ	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	153,560	1,000	153,560,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
33	51	Fluticasone propionat (Siêu mịn) 0,05%	Flisonas Nasal Spray 0.05% 60Dose	Flisonas	VN-20281-17, Hiệu lực: 20/02/2022	0,05%	Hỗn dịch xịt mũi	Chai 60 liều xịt	Xịt mũi	Clini	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Hộp 1 chai 60 liều xịt	147,926	100	14,792,600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
34	22	Fluticasone furoat	Avamys Spray Sus. 27.5mcg 60's	Avamys	VN-21418-18, Hiệu lực: 29/10/2023	27,5 mcg/ liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Bình 60 liều xịt	Xịt mũi	Glin	Glaxo Operations (UK) Ltd (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 60 liều xịt	173,191	500	86,595,500	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
26	53	Fluticasone propionate	Flisotide Evohaler Spray 125mcg 120Dose	Flisotide Evohaler	VN-16267-13 (Công văn gia hạn: 1362/QĐ-DK), Hiệu lực: 07/07/2022	125mcg/ liều xịt	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (đồng độ hít qua đường miệng)	Bình xịt 120 liều	Xịt qua đường miệng	Bình xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 liều	106,462	100	10,646,200	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
36	53	Gliclazide 80mg	Diamicron MR Tab 30mg 60's	Diamicron MR	VN-20549-17, Hiệu lực: 08/06/2022	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	2,765	20,000	55,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
37	56	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol malates)	Ombree Breezhaler 150mcg 2x10	Ombree Breezhaler	VN-20044-16 (Công văn gia hạn: 1544/QĐ-DK), Hiệu lực: 27/08/2022	150mcg	Bột hít chứa trong nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 01 dụng cụ hít	bột để hít	Hộp	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farmaceutica S.A	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; đóng gói và xuất xưởng: Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 01 dụng cụ hít	550,052	50	27,502,600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
38	57	Indapamide	Natrilix SR Tab 1.5mg 3x10's	Natrilix SR	VN-22164-19, Hiệu lực: 24/07/2024	1.5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Đường uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3,265	20,000	65,300,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
39	58	Infliximab	Ornelipaque inj 100 300mg/ml 10 x 100ml	Ornelipaque	VN-20337-17, Hiệu lực: 08/06/2022	647mg/ml, (tương đương 1mg 300mg/ml)	Dung dịch tiêm	Chai 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang khác cơ thể), uống	Chai	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	446,710	500	223,355,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT trong hồ sơ mẫu thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GSK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
40	65	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 350mg/ml 10 x 100ml	Omnipaque	VN-20358-17, Hiệu lực: 08/06/2022	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	Dung dịch tiêm	Chai 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Chai	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	609,140	100	60,914,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
41	72	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Xylocaine Jelly Gel 2% 30g 10's	Xylocaine Jelly	VN-19788-16 (Công văn gia hạn: CV 16140e/QLD-ĐK ngày 12/09/2021), Hiệu lực: 12/09/2022	2%	Gel	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 10 tuýp x 30g Gel	55,600	100	5,560,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
42	74	Linezolid	Zyvox 600mg/300ml Inj 300ml 10's	Zyvox	VN-19301-15 (Công văn gia hạn: CV 13358/QLD-ĐK ngày 12/07/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 12/07/2022	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Túi 300ml	Truyền tĩnh mạch	Túi	Fresenius Kabi Norge AS	Na Uy	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml	957,002	300	287,100,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
43	82	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem Inj 500mg 10's		VN-17832-14 (Công văn gia hạn: CV 7333e/QLD-ĐK duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 05/03/2022	500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	ACS Dobfar S.P.A. Đóng gói và xuất xưởng bởi Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Hộp 10 lọ 20ml	394,717	1,000	394,717,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
44	83	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem Inj 1g 10's		VN-17831-14 (Công văn gia hạn: CV 7334e/QLD-ĐK ngày 05/03/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 05/03/2022	1000mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ 30ml	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Lọ	ACS Dobfar S.P.A. Đóng gói và xuất xưởng bởi Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Hộp 10 lọ 30ml	683,164	1,000	683,164,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
45	84	Metformin hydroclorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg Tab 30's	Glucovance 500mg/5mg	VN-20023-16, Hiệu lực: 05/09/2021	500mg/5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	4,713	10,000	47,130,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
46	85	Metformin hydroclorid (tương đương với metformin 390 mg); Glibenclamid 2,5mg	Glucovance 500mg/2,5 mg Tab 30's	Glucovance 500mg/2,5 mg	VN-20022-16, Hiệu lực: 05/09/2021	500mg/2,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	4,560	15,000	68,400,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
47	86	Metformin hydroclorid	Glucophage Tab 850mg 100's	Glucophage 850mg	VN-21908-19, Hiệu lực: 20/03/2024	850mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 5 vỉ x 20 viên	3,442	10,000	34,420,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
48	87	Metformin hydroclorid	Glucophage XR Tab 1000mg 30's	Glucophage XR 1000mg	VN-21910-19, Hiệu lực: 20/03/2024	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4,843	20,000	96,860,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
49	88	Metformin hydroclorid	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Glucophage XR 750mg	VN-21911-19, Hiệu lực: 20/03/2024	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	3,677	15,000	55,155,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT theo thứ tự của danh sách	Tên hoạt chất	Tên dạng bào chế	Tên hãng bào chế sau điều chỉnh	STTC hoặc số GPNK	Hiện trạng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Dạng đóng đóng	Dạng vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung bình	Số lượng trung bình	Thành tiền	Nhà sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
50	89	Methylprednisolon (dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol 1aj 500mg 1's	Solu-Medrol	VN-20331-17, Hiệu lực: 20/02/2022	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Lọ + 1 lọ dung môi 7,8 ml	Tiêm/truyền n tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Lọ	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7,8ml	207,579	100	20.757,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
51	90	Mỗn gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat Sus Sac 125mg/5 ml 10's	Zinnat Suspension	VN-20513-17, Hiệu lực: 08/06/2022	125mg	Cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Gilex Operations UK Limited	Anh	Hộp 10 gói x 4,220g	15,022	500	7,511,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
52	95	Moxifloxacin (dạng Moxifloxacin HCl)	Avelox Tab 400mg 5's		VN-19011-15, Hiệu lực: 06/10/2020	400mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Eayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 5 viên	52,500	1,000	52,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
53	96	Moxifloxacin (dạng Moxifloxacin hydrochloride)	Avelox Inj 400mg/ 250ml 1's	Avelox	VN-18602-15 (Công văn gia hạn 18843/QLD-DK Ngày 26/1/2021), Hiệu lực: 26/1/2022	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 250ml	367,500	300	110,250,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
54	100	Nebivolol (dạng Nebivolol HCl)	Nebilet Tab 5mg 14's	Nebilet (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin- Chemie AG (Menarini Group); Z/c: Glienicke Weg 125 10-12489 Berlin, Germany)	VN-19377-15 (Công văn gia hạn: CV 16564/QLD-DK Ngày 26/1/2021), Hiệu lực: 26/1/2022	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	7,600	3,000	22,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
55	101	Nifedipin	Adalat LA Tab 30mg 30's	Adalat LA 20mg	VN-20255-17, Hiệu lực: 08/06/2022	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Bayer AG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	9,454	10,000	94,540,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
56	102	Oestradiol	Sandostatin 0,1mg/ml 5x1ml	Sandostatin	VN-17538-13 (Công văn gia hạn: cv 4066/QLD-DK ngày 05/04/2022 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 05/04/2022	0,1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống x 1ml	241,525	320	77,288,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
57	106	Perindopril Arginine	Coversyl Tab 5mg 30's	Coversyl 5mg	VN-17087-13 (Công văn gia hạn: cv 6246/QLD-DK ngày 08/02/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 08/02/2022	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	5,650	30,000	169,500,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
58	109	Rivaroxaban	Xarelto Tab 10mg 10's	Xarelto	VN-21680-19, Hiệu lực: 20/03/2024	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 10 viên	58,000	2,000	116,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
59	110	Rivaroxaban	Xarelto Tab 15mg 14's	Xarelto	VN-19013-15 (Công văn gia hạn: cv 7193/QLD-DK ngày 04/05/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 04/05/2022	15 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	58,000	500	29,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
60	111	Rivaroxaban	Xarelto Tab 20mg 14's	Xarelto	VN-19014-15 (Công văn gia hạn: cv 7192/QLD-DK ngày 04/05/2021 và duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 04/05/2022	20 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	58,000	10,000	580,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT trong hồ sơ một thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thảo	Tên hàng hóa dự thảo sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
61	112	Rocuronium bromide 10mg/ml	Esmeron 50mg Via 10mg/ml 10's	Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	VN-17751-14 (Công văn gia hạn: CV số 6336e/QLD-ĐK ngày 20/04/2021), Hiệu lực: 20/04/2022	10 mg/ml x 5ml	Dung dịch tiêm	Lọ 5ml	Tiêm tĩnh mạch	Lọ	Siegfried Hameln GmbH; đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon	CSSX: Đức, đóng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ x 5ml	104,450	1,000	104,450,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
62	113	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	Crestor Tab 5mg 28's	Crestor (Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK10 2NA, UK)	VN-19786-16 (Công văn gia hạn: CV số 13770e/QLD-ĐK ngày 25/07/2021), Hiệu lực: 05/09/2022	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	8,978	2,500	22,445,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
63	114	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor Tab 10mg 28's	Crestor 10mg (Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK10 2NA, UK)	VN-18150-14 (Công văn gia hạn: CV số 3308e/QLD-ĐK ngày 12/03/2021), Hiệu lực: 12/03/2022	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	14,553	2,500	36,382,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
64	115	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor Tab 20mg 28's	Crestor 20mg (Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK10 2NA, UK)	VN-18151-14 (Công văn gia hạn: CV số 3309e/QLD-ĐK ngày 12/03/2021), Hiệu lực: 12/03/2022	20mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	18,064	1,000	18,064,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
65	117	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5mg	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml 6x5's	Ventolin Nebules	VN-20765-17, Hiệu lực: 19/09/2022	2,5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung		Dùng cho máy khí dung	Ông	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	4,575	1,800	8,235,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
66	118	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Ventolin Inhaler	VN-18791-15 (Công văn gia hạn: CV số 9949e/QLD-ĐK ngày 30/05/2021), Hiệu lực: 30/05/2022	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt 200 liều	Xịt theo đường miệng	Bình xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 200 liều	76,379	400	30,551,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
67	119	Salbutamol sulphate	Ventolin Nebules 5mg/ 2.5ml 6x5's	Ventolin Nebules	VN-13707-11 (Công văn gia hạn: CV số 19422/QLD-ĐK ngày 14/11/2019), Hiệu lực: 14/11/2020	5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung		Dùng cho máy khí dung	Ông	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	8,513	1,500	12,769,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
68	120	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg, Fluticasone propionate 250mcg	Seretide Accuhaler 50/250mcg 1 x 60 Dose	Seretide Accuhaler 50/250mcg	VN-20766-17, Hiệu lực: 19/09/2022	50mcg/ 250mcg	Bột hít phân liều	Hộp chứa 1 accuhaler 60 liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	259,147	25	6,478,675	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT trong hồ sơ một thuốc	Họ và tên	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
69	121	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 500mcg	Seretide Accuhaler 50/500mcg 1 x 60 Dose	Seretide Accuhaler 50/500mcg	VN-20767-17, Hiệu lực: 19/09/2022	50mcg/500mcg	Bột hít phân liều	Dung cụ hít accuhaler chứa 60 liều	Hít qua đường miệng	Hộp (1 bình hít)	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dung cụ hít accuhaler 60 liều	335,928	50	16,796,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
70	122	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg 120d	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	VN-14684-12 (Công văn gia hạn: CV số 1526e/QLD-ĐK ngày 20/02/2021), Hiệu lực: 20/02/2022	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình xịt 120 liều	Hít qua đường miệng	Bình xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt 120 liều	191,139	70	13,379,730	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
71	123	Saxagliptin	Onglyza tab 5mg 28's	Onglyza (cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield Cheshire SK10 2NA, UK)	VN-21365-18, Hiệu lực: 29/10/2023	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP, đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX.Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	17,310	5,000	86,550,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
72	124	Saxagliptin, Metformin Hydrochloride	Komboglyze XR tab 5mg/1000mg	Komboglyze XR	VN-18678-15 (Công văn gia hạn: 6120e/QLD-ĐK ngày 17/4/2021), Hiệu lực: 17/04/2022	5mg, 1000mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 viên	21,410	4,000	85,640,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
73	125	Saxagliptin, Metformin Hydrochloride	Komboglyze XR tab 5mg/500mg	Komboglyze XR	VN-18679-15 (Công văn gia hạn: 6124e/QLD-ĐK ngày 18/4/2021), Hiệu lực: 18/04/2022	5mg, 500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 viên	21,410	5,000	107,050,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
74	126	Sevoflurane	Sevorane Sol 250ml 1's	Sevorane	VN-20637-17, Hiệu lực: 19/09/2022	100% w/w	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Chai 250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Chai	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 chai 250ml	3,578,600	150	536,790,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
75	128	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion Inj 100mg/ml 10's 2ml	Bridion	VN-21211-18, Hiệu lực: 04/07/2023	100mg/ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ 2ml	tiêm	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC, đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX.Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ 2ml	1,814,340	50	90,717,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
76	129	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g; Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) 1g	Unasyn Inj 1500mg 1's	Unasyn	VN-20843-17, Hiệu lực: 19/09/2022	0,5g + 1g	Thuốc bột pha tiêm, truyền		Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Hộp 1 lọ	65,999	500	32,999,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
77	134	Terbutalin sulfat	Bricanyl Inj. 0.5mg/ml 5's	Bricanyl	VN-20227-17, Hiệu lực: 20/02/2022	0,5mg	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	Cenexi	Pháp	Hộp 5 ống x 1ml	11,990	100	1,199,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
78	136	Tigecyclin	Tygacil IV Infusion 50mg 10's	Tygacil	VN-20333-17, Hiệu lực: 20/02/2022	50mg	Bột đóng gói khô pha tiêm		Truyền tĩnh mạch	Lọ	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Hộp 10 lọ	731,000	30	21,930,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	STT trong Hồ sơ một thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
79	141	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Vastarel MR	VN-17735-14 (Công văn gia hạn: CV số 7256e/QLD-ĐK ngày 04/05/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 04/05/2022	35mg	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	2,705	5,000	13,525,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
80	142	Valsartan	Diovan 160mg 2x14	Diovan 160	VN-18398-14 (Công văn gia hạn: CV số 1931e/QLD-ĐK), Hiệu lực: 24/02/2022	160mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	14,868	1,000	14,868,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
81	143	Valsartan	Diovan 80mg 2x14	Diovan 80	VN-18398-14 (Công văn gia hạn: CV 1930e/QLD-ĐK ngày 24/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 24/02/2022	80mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farmaceutica S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9,366	10,000	93,660,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
82	144	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80mg/12.5mg 2x14	Co-Diovan 80/12,5	VN-19286-15 (Công văn gia hạn: CV số 799e/QLD-ĐK ngày 08/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 08/02/2022	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9,987	3,000	29,961,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
83	145	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	Galvus MET 50mg/850mg 6x10	Galvus Met 50mg/850mg	VN-19293-15 (Công văn gia hạn: CV 4297/QLD-ĐK ngày 30/03/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 30/03/2022	50mg+850mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	9,274	2,000	18,548,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
84	3	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel		VN-16964-13 (Công văn gia hạn: Công văn số 1941e/QLD-ĐK ngày 24/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 24/02/2022	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Gói 20g	Uống	Gói	Pharmatis	Pháp	Hộp 26 gói x 20g	3,751	2,000	7,502,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
85	29	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97.875mg)	Plavix 75mg		VN-16229-13 (Công văn gia hạn: Công văn số 6333e/QLD-ĐK ngày 24/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 20/04/2022	75mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 14 viên	17,704	5,000	88,520,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
86	36	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml		VN-14353-11 (Công văn gia hạn: Công văn số 1429e/QLD-ĐK ngày 18/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 18/02/2022	40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Ống	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.	Hungary	Hộp 25 ống 2ml	5,306	100	530,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
87	37	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte		VN-18876-15 (Công văn gia hạn: Công văn số 9363e/QLD-ĐK ngày 30/05/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 30/05/2022	80mg	Viên nén		Uống	Viên	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1,158	5,000	5,790,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
88	42	Enoxaparin Natri	Lovenox		QLSP-892-15 (Công văn gia hạn: Công văn số 866e/QLD-ĐK ngày 14/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 14/02/2022	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm đông sẵn 0,4ml	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đông sẵn 0,4ml	89,650	20,000	1,793,000,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
89	43	Enoxaparin Natri	Lovenox		QLSP-893-15 (Công văn gia hạn: Công văn số 859e/QLD-ĐK ngày 14/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 14/02/2022	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm đông sẵn 0,6ml	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đông sẵn 0,6ml	118,820	500	59,410,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
90	59	Insulin glargine	Lantus Solostar		QLSP-857-15 (Công văn gia hạn: Quyết định số 370/QĐ-QLD ngày 18/06/2021 v/v ban hành Danh mục 14 vắc xin, sinh phẩm được gia hạn đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Dợt 41), Hiệu lực: 18/06/2026	300IU/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm 3ml	Tiêm dưới da	Bút tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	276,500	1,000	276,500,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC

STT	STT trong Bảng kê thuốc	Họ và tên	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Dạng đóng gói	Đơn vị tính	Thông tin sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị thầu	Số lượng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
91	60	Insulin glulisine	Apidra Solostar		QLSP-915-16 (Công văn gia hạn: Công văn số 4142/QLD-DK ngày 14/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành). Hiệu lực: 26/03/2022	100 đơn vị/ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm 3ml	Tiêm dưới da	Bút tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	200,000	25	5,000,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
92	63	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300		VN-16786-13 (Công văn gia hạn: Công văn số 8406/QLD-DK ngày 09/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành). Hiệu lực: 09/02/2022	30g/100ml	Dung dịch tiêm	Lọ 50ml	Tiêm	Lọ	Guerbet	Pháp	Hộp 25 lọ 50ml	275,000	50	13,750,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
93	99	Natri valproate + Acid valproic	Depakine Chrono		VN-16477-13 (Công văn gia hạn: Công văn số 6334e/QLD-DK ngày 20/04/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành). Hiệu lực: 20/04/2022	333mg + 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	6,972	8,000	55,776,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
94	131	Teicoplanin	Targosid		VN-19906-16 (Công văn gia hạn: Công văn số 15014e/QLD-DK ngày 17/08/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành). Hiệu lực: 17/08/2022	400mg	Bột đông khô pha tiêm	Lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	Tiêm truyền	Lọ	Sanofi S.p.A	Ý	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	430,000	150	64,500,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC
95	58	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của Insulin aspart hòa tan/Insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	NovoMix 30 FlexPen		QLSP-1634-17, Hiệu lực: 27/03/2022	300 U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	227,850	1,800	410,130,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
96	61	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen		QLSP-1088-18, Hiệu lực: 13/04/2023	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	227,000	1,000	227,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
97	62	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen		QLSP-1087-18, Hiệu lực: 13/04/2023	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	227,000	1,000	227,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
98	71	Levofloxacin hydrat	Cravit		VN-19340-15 (CƠ CẤU GIA HẠN SỐ 6308e/QLD-DK NGÀY 19/04/2021) (Công văn gia hạn: Công văn số 6308e/QLD-DK ngày 19/04/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành). Hiệu lực: 19/04/2022	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	88,515	6,000	531,090,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
99	76	Losartan potassium	Cozaar 50mg		VN-20570-17, Hiệu lực: 08/06/2022	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	8,370	2,000	16,740,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

STT	STT trong hồ sơ mặt đầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
100	92	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg	Singulair 4mg (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem-Netherlands)	VN-20318-17, Hiệu lực: 20/02/2022	4mg	Viên nén nhai		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	13,502	2,500	33,755,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
101	93	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 5mg	Singulair 5mg (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem-Netherlands)	VN-20319-17, Hiệu lực: 20/02/2022	5mg	Viên nén nhai		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	13,502	1,500	20,253,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
102	94	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 10mg	Singulair (cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem-Netherlands)	VN-21065-18, Hiệu lực: 27/03/2023	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Limited	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	13,502	2,000	27,004,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
103	98	Natri Hyaluronate	Vismed Eye drop 0.18% x 0.3ml	Vismed	VN-15419-12 (CƠ CỨ GIA HẠN SỐ 5435E/QLD-ĐK NGÀY 13/04/2021) (Công văn gia hạn: Công văn số 5435E/QLD-ĐK ngày 13/04/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 13/04/2022	0,18%	Dung dịch nhỏ mắt	Ống đơn liều 0,3ml	Nhỏ mắt	Ống	Holopack Verpackungstechnik GmbH	Đức	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml	10,199	1,000	10,199,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
104	103	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment		VN-18723-15 (CƠ CỨ GIA HẠN SỐ 12016E/QLD-ĐK NGÀY 28/06/2021) (Công văn gia hạn: Công văn số 12016E/QLD-ĐK ngày 28/06/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 28/06/2022	0,3%	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 tuýp 3,5g	74,530	20	1,490,600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
105	133	Terbinafine hydrochloride	Lamisil		VN-18396-14 (CƠ CỨ GIA HẠN SỐ 2199E/QLD-ĐK NGÀY 25/02/2021) (Công văn gia hạn: Công văn số 2199E/QLD-ĐK ngày 25/02/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 25/02/2022	10mg/1g kem	Kem bôi ngoài da	Tuýp 5g	Ngoài da	Tuýp	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 5g	41,500	2,500	103,750,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
106	80	Medium-chain Triglycerides (MCT) + Soya-bean oil (LCT)	Lipofundin Mct/Let 20%		VN-16131-13 (Công văn gia hạn: Công văn số 7858E/QLD-ĐK ngày 14/05/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 14/05/2022	(10,0g + 10,0g)/100ml	Nhũ tương tiêm truyền	Chai 100ml	Tiêm truyền	Chai	B Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 100ml	142,800	100	14,280,000	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM TUỆ HẢI
107	81	Medium-chain Triglycerides (MCT) + Soya-bean oil (LCT)	Lipofundin Mct/Let 20%		VN-16131-13 (Công văn gia hạn: Công văn số 7858E/QLD-ĐK ngày 14/05/2021 v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 14/05/2022	(10,0g + 10,0g)/100ml	Nhũ tương tiêm truyền	Chai 250ml	Tiêm truyền	Chai	B Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	169,000	100	16,900,000	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM TUỆ HẢI
108	140	Tofisopam	GRANDAXIN		VN-15893-12 (Công văn gia hạn: Công văn số 1038E/QLD-ĐK v/v duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành), Hiệu lực: 15/02/2022	50mg	Viên nén		Uống	Viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	8,000	100,000	800,000,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
109	2	Alteplase	Actilyse		QLSP-948-16 (CƠ CỨ GIA HẠN SỐ 7800E/QLD-ĐK NGÀY 14/05/2021), Hiệu lực: 14/05/2022	50mg	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Lọ bột đông khô và lọ nước cất pha tiêm	Tiêm	Lọ	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	10,323,588	5	51,617,940	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DUƠNG

STT	STT trong hồ sơ xin cấp	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
110	30	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa 110mg	Pradaxa	VN-16443-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 7531E/QLD-DK NGÀY 08/02/2021), Hiệu lực: 08/02/2022	110mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	30,388	750	22,791,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
111	32	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	Minirin		VN-18893-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 12061E/QLD-DK NGÀY 28/06/2021), Hiệu lực: 28/06/2022	0,089mg (0,1mg)	Viên nén		Uống	Viên	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Hộp 1 chai 30 viên	22,133	500	11,066,500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
112	34	Diclofenac natri	Voltaren		VN-16847-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6046E/QLD-DK NGÀY 16/04/2021), Hiệu lực: 16/04/2022	100mg	Viên đạn		Đặt hậu môn	Viên	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Hộp 1 vỉ x 5 viên	15,602	1,000	15,602,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
113	35	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml		VN-20041-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 15073E/QLD-DK NGÀY 19/08/2021), Hiệu lực: 19/08/2022	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Ống 3ml	Tiêm	Ống	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	18,066	5,000	90,330,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
114	39	Dydrogesterone	Duphaston		VN-21159-18, Hiệu lực: 04/07/2023	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Hộp 1 vỉ x 20 viên	7,728	500	3,864,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
115	40	Empagliflozin	Jardiance 10mg	Jardiance	VN2-605-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 12550/QLD-DK NGÀY 06/08/2020), Hiệu lực: 06/08/2021	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	23,072	1,000	23,072,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
116	41	Empagliflozin	Jardiance 25mg		VN2-606-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 12551/QLD-DK NGÀY 06/08/2020), Hiệu lực: 06/08/2021	25mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	26,533	1,000	26,533,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
117	48	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	Lipanthyl NT 145mg		VN-21162-18, Hiệu lực: 04/07/2023	145mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Fournier Laboratories Ireland Limited	Ireland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	10,561	2,500	26,402,500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
118	49	Fenofibrate	Lipanthyl 200M		VN-17205-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6044E/QLD-DK NGÀY 16/04/2021), Hiệu lực: 16/04/2022	200mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Recipharma Fontaine	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	7,053	3,000	21,159,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
119	50	Fenofibrate	Lipanthyl Supra 160mg		VN-15514-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6043E/QLD-DK NGÀY 16/04/2021), Hiệu lực: 16/04/2022	160mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Recipharma Fontaine	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	10,560	3,000	31,680,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
120	66	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent		VN-19797-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 15466E/QLD-DK NGÀY 27/08/2021), Hiệu lực: 27/08/2022	0,5mg + 2,5mg	Dung dịch khí dung	Lọ 2,5ml	Dạng hít	Lọ	Laboratoire Unither	Pháp	Hộp 10 lọ x 2,5ml	16,074	4,000	64,296,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG

STT	STT trong hồ sơ đăng ký thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thảo	Tên hàng hóa dự thảo sau khi chỉnh	SDK hoặc số GTNK	Làm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Cấp trưng thảo	Số lượng trưng thảo	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
121	67	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual 10ml		VN-17269-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1899/QLD-DK NGÀY 24/02/2021), Hiệu lực: 24/02/2022	0,02mg/nhất xịt + 0,05mg/nhất xịt	Dung dịch khí dung	Bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Xịt	Bình	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	132,323	1,000	132,323,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
122	69	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg		VN-18978-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 978/QLD-DK NGÀY 14/02/2021), Hiệu lực: 14/02/2022	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Mylan EPD G.K.	Nhật	Hộp 2 vỉ x 10 viên	4,796	500	2,398,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
123	73	Linagliptin + Metformin HCl	Trajenta Duo 2,5 mg + 850 mg	Trajenta Duo	VN-2498-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1398/QLD-DK NGÀY 18/02/2021), Hiệu lực: 18/02/2022	2,5 mg + 850 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 1 lọ 14 viên	9,686	1,500	14,529,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
124	79	Mebeverin hydrochlorid	Duspatalin retard		VN-21652-19, Hiệu lực: 20/03/2024	200mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài		Uống	Viên	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5,870	1,000	5,870,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
125	91	Mỗi gram chứa: Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex		VN-21629-18, Hiệu lực: 29/10/2023	3mg/1 gram + 1mg/1 gram	Mỡ tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	S.A Alcon-Couvreur N.V.	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g	49,900	100	4,990,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
126	104	Olopatadine hydrochloride	Pataday		VN-13472-11 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 7736/QLD-DK NGÀY 12/05/2021), Hiệu lực: 12/05/2022	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai 2,5ml	Nhỏ mắt	Chai	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Hộp 1 chai 2,5ml	131,099	500	65,549,500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
127	107	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants		VN-21164-18, Hiệu lực: 04/07/2023	10mg	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 16 gói	4,894	1,000	4,894,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
128	108	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children		VN-21165-18, Hiệu lực: 04/07/2023	30mg	Bột uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 30 gói	5,354	1,500	8,031,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
129	127	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg		VN-16193-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 13587/QLD-DK NGÀY 18/07/2021), Hiệu lực: 18/07/2022	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	25,725	6,000	154,350,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
130	130	Tamsulosin hydrochloride	Flamal Ocas 0,4mg		VN-19849-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 14955/QLD-DK NGÀY 16/08/2021), Hiệu lực: 16/08/2022	0,4mg	Viên nén bao phim phóng thích chậm		Uống	Viên	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	14,700	9,000	132,300,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
131	132	Telmisartan	Micardis 40mg	Micardis	VN-18820-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 15026/QLD-DK NGÀY 17/08/2021), Hiệu lực: 17/08/2022	40mg	Viên nén		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	9,832	5,000	49,160,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG



STT	STT trong phương tiện chữa	Hạng chất	Tên hàng hóa dự thảo	Tên hàng hóa dự thảo sản xuất chính	SDK hoặc số GPNK	Làm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Cá trưng thảo	Số lượng trưng thảo	Thành tiền	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
121	67	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual 10ml		VN-17269-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1899E/QLD-ĐK NGÀY 24/02/2021), Hiệu lực: 24/02/2022	0,02mg/nhất xít + 0,05mg/nhất xít	Dung dịch khí dung	Bình xít 200 nhất xít (10ml)	Xít	Bình	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 bình xít 200 nhất xít (10ml)	132,323	1,000	132,323,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
122	69	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg		VN-18978-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 978E/QLD-ĐK NGÀY 14/02/2021), Hiệu lực: 14/02/2022	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Mylan EPD G.K.	Nhật	Hộp 2 vỉ x 10 viên	4,796	500	2,398,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
123	73	Linagliptin + Metformin HCl	Trajenta Duo 2,5 mg + 850 mg	Trajenta Duo	VN2-498-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1398E/QLD-ĐK NGÀY 18/02/2021), Hiệu lực: 18/02/2022	2,5 mg + 850 mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 14 viên	9,686	1,500	14,529,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
124	79	Mebavein hydrochlorid	Duspatalin retard		VN-21652-19, Hiệu lực: 20/03/2024	200mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài		Uống	Viên	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5,870	1,000	5,870,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
125	91	Mỗi gram chứa: Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex		VN-21629-18, Hiệu lực: 29/10/2023	3mg/1 gram + 1mg/1 gram	Mỡ tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	S.A Alcon- Couvreur N.V.	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g	49,900	100	4,990,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
126	104	Olopatadine hydrochloride	Pataday		VN-13472-11 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 7736E/QLD-ĐK NGÀY 12/05/2021), Hiệu lực: 12/05/2022	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai 2,5ml	Nhỏ mắt	Chai	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Hộp 1 chai 2,5ml	131,099	500	65,549,500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
127	107	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants		VN-21164-18, Hiệu lực: 04/07/2023	10mg	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 16 gói	4,894	1,000	4,894,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
128	108	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children		VN-21165-18, Hiệu lực: 04/07/2023	30mg	Bột uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 30 gói	5,354	1,500	8,031,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
129	127	Solifenacin succinate	Vesicare 5mg		VN-16193-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 13587E/QLD-ĐK NGÀY 18/07/2021), Hiệu lực: 18/07/2022	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	25,725	6,000	154,350,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
130	130	Tamsulosin hydrochloride	Harmonal Ocas 0,4mg		VN-19849-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 14955E/QLD-ĐK NGÀY 16/08/2021), Hiệu lực: 16/08/2022	0,4mg	Viên nén bao phim phóng thích chậm		Uống	Viên	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	14,700	9,000	132,300,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
131	132	Telmisartan	Micardis 40mg	Micardis	VN-18820-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 15026E/QLD-ĐK NGÀY 17/08/2021), Hiệu lực: 17/08/2022	40mg	Viên nén		Uống	Viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	9,832	5,000	49,160,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
132	137	Tiotropium	Spiviva Respimat		VN-16963-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 861E/QLD-DK NGÀY 14/02/2021)	0,0025mg/nhất xịt	Dung dịch để hít	Ông thuốc 4ml chứa 60 nhất xịt + 1 bình xịt định liều	Dạng hít	Hộp	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhất xịt + 01 bình xịt định liều	800,100	50	40,005,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
133	138	Mỗi 1 ml chứa: Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex		VN-20587-17; Hiệu lực: 08/06/2022	3mg/ml + 1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	45,100	1,500	67,650,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
134	139	Tobramycin	Tobrex		VN-19385-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1664E/QLD-DK NGÀY 22/02/2021), Hiệu lực: 22/02/2022	3 mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml	39,999	1,500	59,998,500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
Tổng cộng:			134 khoản													13,863,577,025	
Thành tiền bằng chữ:			Mười ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn, hai mươi lăm đồng chẵn														

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN MỜI THẦU

GIÁM ĐỐC



TS.BS Phạm Quốc Dũng